

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐỒNG THÁP **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **25** /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày **19** tháng **01** năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang tại văn bản số 583/CV-TICCO ngày 30 tháng 12 năm 2025 về việc hoàn thiện hồ sơ báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 479/TTr-SNN&MT ngày 14 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, địa chỉ tại số 46 - 48 Nguyễn Công Bình, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 có địa chỉ tại xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

a) Tên cơ sở: đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Gia

Thuận 1.

b) Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp.

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 1200526842 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp) cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 02/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 22/7/2025.

d) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6366318660 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang (nay là Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp) cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/03/2019.

đ) Mã số thuế: 1200526842

e) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phép thu hút vào cụm công nghiệp theo Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp) về việc điều chỉnh, bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, bao gồm:

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành (theo quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng chính phủ)
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)
2	Sản xuất đồ uống	C11 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)
3	Dệt (không có công đoạn nhuộm)	C13 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)
4	Sản xuất trang phục	C14 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)
5	Sản xuất các sản phẩm về da (không thu hút ngành thuộc da)	C15 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)

7	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20
	Sản xuất khí công nghiệp	C20111
	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	C20120
	Sản xuất mỹ phẩm	C20231
8	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)
9	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)
10	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)
11	Sản xuất các cấu kiện kim loại	C25 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)
12	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)
13	Sản xuất thiết bị điện	C27 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)
14	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (không bao gồm xi mạ)	C28 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)
15	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)
16	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)
17	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)
18	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32 (bao gồm tất cả các ngành cấp 3, cấp 4, cấp 5)
19	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	C3520

20	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp tại cụm công nghiệp (dịch vụ ngân hàng, khách sạn, cửa hàng bán lẻ...)	N829
21	Dịch vụ kho bãi, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp và dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương với tổng diện tích không quá 10% diện tích cụm công nghiệp (theo điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 32/2024 /NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ).	Dịch vụ kho bãi, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp và dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương với tổng diện tích không quá 10% diện tích cụm công nghiệp (theo điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 32/2024 /NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ).

g) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 50 ha.

- Nhóm cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): cơ sở tương đương với dự án đầu tư thuộc nhóm B và có tổng mức đầu tư: 278.290.874.651 đồng.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa, đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2023 hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *muen*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- UBND xã Gia Thuận;
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB; CVP, các PCVP,
- Các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên.

5

KT. CHỦ TỊCH *muen*
PHÓ CHỦ TỊCH



Thach
Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **25** /GPMT-UBND
ngày **19** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ khu vệ sinh của nhà điều hành trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh của nhà quản lý điều hành cụm công nghiệp.
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ khu vực ép bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Hội Đồng Huyện đoạn chảy qua xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp.
- Vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', vĩ tuyến 3°): nước thải sau mương quan trắc tự chảy qua hồ trạm bơm sau đó được bơm cưỡng bức xả thải ra kênh Hội Đồng Huyện tại 01 điểm xả. Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1155377; Y= 691262.
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 1.845 m³/ngày đêm.
- Phương thức xả nước thải: bơm cưỡng bức, xả mặt, ven bờ.
- Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).
- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1) và QCVN 40:2025/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031				
1	Nhiệt độ	°C	40	3 tháng/lần	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6-9		Thực hiện quan trắc tự động liên tục
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	45		
4	COD	mg/L	67,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,5	3 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động liên tục
6	Độ màu	mg/L	50	3 tháng/lần	Không yêu cầu
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	3,6		
8	Tổng Nitơ	mg/L	18		
9	BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	27		
10	Tổng xianua	mg/L	0,063		
11	Clo dư	mg/L	0,9		
12	Crom (VI)	mg/L	0,045		
13	Asen	mg/L	0,045		
14	Thủy ngân	mg/L	0,0045		
15	Chì	mg/L	0,09		
16	Cadimi	mg/L	0,045		
17	Crom (III)	mg/L	0,18		
18	Đồng	mg/L	1,8		
19	Kẽm	mg/L	2,7		
20	Niken	mg/L	0,18		
21	Mangan	mg/L	0,45		
22	Sắt	mg/L	0,9		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
23	Tổng Phenol	mg/L	0,09		
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,5		
25	Sunfua	mg/L	0,18		
26	Florua	mg/L	4,5		
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1		
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0		
29	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	3.000		
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	0,045		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	0,27		
32	Tổng PCB	mg/L	0,0027		
II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường				
1	Lưu lượng (đầu vào)	m³/giờ	-	Miễn quan trắc định kỳ	Thực hiện quan trắc tự động liên tục
2	Lưu lượng (đầu ra)	m³/giờ	-		
3	Nhiệt độ	°C	40		
4	pH	-	6-9		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 40		
6	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/L	≤65		
7	Amoni (N-NH4 ⁺), tính theo N	mg/L	≤5,0		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
8	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/L	≤40	Quan trắc định kỳ 3 tháng/lần	Không yêu cầu
9	Độ màu	Pt/Co	≤50		
10	Chì (Pb)	mg/L	≤0,1		
11	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	mg/L	≤0,1		
12	Tổng Crom (Cr)	mg/L	≤0,5		
13	Asen (As)	mg/L	≤0,05		
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤0,001		
15	Cadimi (Cd)	mg/L	≤0,02		
16	Xianua (CN ⁻)	mg/L	≤0,2		
17	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/L	≤0,1		
18	Tổng Phenol	mg/L	≤1,0		
19	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤1,0		
20	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	≤0,2		
21	Florua (F ⁻)	mg/L	≤3,0		
22	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤20		
23	Tổng Photpho (T-P)	mg/L	≤8,0		
24	Clo dư	mg/L	≤1,0		
25	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤5,0	Quan trắc định kỳ 3 tháng/lần	Không yêu cầu
26	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤3.000		
27	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤3,0		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
28	Pentachlorophenol (C ₆ Cl ₅ OH)	mg/L	≤0,001	Quan trắc định kỳ 3 tháng/lần	Không yêu cầu
29	Chloroform (CHCl ₃)	mg/L	≤0,3		
30	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/L	≤0,05		
31	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C ₆ H ₄ (CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	mg/L	≤0,02		
32	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	≤1,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nguồn số 01, 02, 03 và 04 → Hệ thống đường ống thu gom nước thải → trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, công suất 1.845 m³/ngày đêm → mương quan trắc → hồ trạm bơm → kênh Hội Đồng Huyền.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 1.845 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải đầu vào → Bể thu gom → Thiết bị lọc rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể trung hòa (có chỉnh pH) → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý (tái sử dụng khoảng 80 m³/ngày đêm phục vụ cho: Xưởng Bê tông TICCO Gia Thuận - Công ty TNHH một thành viên Bê tông TICCO; phần còn lại xả thải ra nguồn tiếp nhận) → nguồn tiếp nhận (Kênh Hội Đồng Huyền).

+ Công suất thiết kế: 1.845m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, NaOH (dạng vảy), Methanol, Glucose, Na₂CO₃, Poly Aluminium Chloride (PAC), Polymer Anion, Polymer Cation, Chlorine hoặc các hóa chất khác tương đương.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: cơ sở đã hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục với thông tin như sau:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: tại nương quan trắc.
- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, COD, TSS, Nhiệt độ và NH_4^+ .
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: đã lắp camera giám sát trực tuyến.
- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp) để theo dõi, giám sát (được xác nhận tại Công văn số 2237/STNMT-QLMT ngày 04/6/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang).

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường.
- Lấy mẫu định kỳ để phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của cụm công nghiệp.
- Vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động đảm bảo theo quy định hiện hành.
- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.
- Kiểm soát nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp trong cụm công nghiệp

đ) Quy trình ứng phó sự cố đối với trạm xử lý nước thải

- Đã xây dựng 01 hồ sự cố có thể tích 5.604 m^3 , có trải bạt chống thấm HDPE, đảm bảo thời gian lưu chứa nước thải trong 03 ngày trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố hoặc xử lý nước thải không đạt theo quy chuẩn quy định.
- Đã trang bị một máy phát điện dự phòng với công suất 150 kVA đảm bảo luôn đáp ứng đủ điện năng cho trạm xử lý nước thải tập trung hoạt động ổn định trong trường hợp hệ thống lưới điện có sự cố.
- Thường xuyên giám sát để kịp thời phát hiện và xử lý sự cố; vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp, đặc biệt là thiết bị máy bơm khí tại bể xử lý, bể châm hóa chất khử trùng.
- Thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị, đảm bảo máy móc thiết bị hoạt động tốt.

e) Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1

TT	Thông số	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031		
1	Nhiệt độ	°C	40-50
2	pH	-	5,5-9,0
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	150
4	COD	mg/L	450
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	30
6	Độ màu	mg/L	150
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	6
8	Tổng Nitơ	mg/L	40
9	BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	200
10	Tổng xianua	mg/L	0,06
11	Clo dư	mg/L	0,9
12	Crom (VI)	mg/L	0,04
13	Asen	mg/L	0,04
14	Thủy ngân	mg/L	0,004
15	Chì	mg/L	0,09
16	Cadimi	mg/L	0,04
17	Crom (III)	mg/L	0,18
18	Đồng	mg/L	1,8
19	Kẽm	mg/L	2,7
20	Niken	mg/L	0,18
21	Mangan	mg/L	0,45

TT	Thông số	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào
22	Sắt	mg/L	0,9
23	Tổng Phenol	mg/L	0,5
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
25	Sunfua	mg/L	0,5
26	Florua	mg/L	10
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0
29	Coliform	MPN/100ml	5.000
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	0,1
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/L	1,0
32	Tổng PCB	mg/L	0,01
II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường		
1	Lưu lượng (đầu vào)	m ³ /giờ	-
2	Lưu lượng (đầu ra)	m ³ /giờ	-
3	Nhiệt độ	°C	40-50
4	pH	-	5,5-9
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	150
6	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/L	450
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	30
8	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/L	200
9	Độ màu	Pt/Co	150
10	Chì (Pb)	mg/L	0,1

TT	Thông số	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào
11	Crom (VI) (Cr^{6+})	mg/L	0,1
12	Tổng Crom (Cr)	mg/L	0,5
13	Asen (As)	mg/L	0,05
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,001
15	Cadimi (Cd)	mg/L	0,02
16	Xianua (CN^-)	mg/L	0,2
17	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/L	0,5
18	Tổng phenol	mg/L	3,0
19	Dầu mỡ khoáng	mg/L	10
20	Sunfua (S^{2-})	mg/L	0,5
21	Florua (F^-)	mg/L	10
22	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	40
23	Tổng Photpho (T-P)	mg/L	10,0
24	Clo dư	mg/L	2,0
25	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	5,0
26	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000
27	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	3,0
28	Pentachlorophenol ($\text{C}_6\text{Cl}_5\text{OH}$)	mg/L	0,001
29	Chloroform (CHCl_3)	mg/L	0,3
30	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/L	0,05
31	Diethylhexylphthalate (DEHP) ($\text{C}_6\text{H}_4(\text{CO}_2\text{C}_8\text{H}_{17})_2$)	mg/L	0,02
32	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 01/2027 đến tháng 6/2027.

b) Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải tập trung, tổng công suất 1.845 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu (theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰, múi chiều 3⁰): tại điểm xả thải của trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gia Thuận 1. Tọa độ: X= 1155377; Y= 691262.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	6-9
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	45
4	COD	mg/L	67,5
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,5
6	Độ màu	Pt/Co	50
7	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	3,6
8	Tổng Nitơ	mg/L	18
9	BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	27
10	Tổng xianua	mg/L	0,063
11	Clo dư	mg/L	0,9
12	Crom (VI)	mg/L	0,045
13	Asen	mg/L	0,045
14	Thủy ngân	mg/L	0,0045
15	Chì	mg/L	0,09
16	Cadimi	mg/L	0,045
17	Crom (III)	mg/L	0,18
18	Đồng	mg/L	1,8

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
19	Kẽm	mg/L	2,7
20	Niken	mg/L	0,18
21	Mangan	mg/L	0,45
22	Sắt	mg/L	0,9
23	Tổng Phenol	mg/L	0,09
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,5
25	Sunfua	mg/L	0,18
26	Florua	mg/L	4,5
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0
29	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	3.000
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	0,045
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	0,27
32	Tổng PCB	mg/L	0,0027

c) Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2205 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **25** /GPMT-UBND
ngày **19** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: khu vực đặt máy thổi khí của trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: khu vực nhà đặt máy phát điện dự phòng của trạm xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (tọa độ lấy tại trung tâm của khu vực phát sinh tiếng ồn và rung)

- Nguồn số 01: X = 1155905, Y = 690874;
- Nguồn số 02: X = 1155909, Y = 690875.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

a) Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

b) Độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Có kế hoạch bảo trì toàn bộ máy móc, thiết bị để luôn hoạt động ở tình trạng tốt, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây ra. Thay mới máy móc, thiết bị khi xuống cấp, không còn đảm bảo yêu cầu.
- Nền móng đặt máy phát điện dự phòng được xây dựng bằng bê tông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.



Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **25** /GPMT-UBND
ngày **19** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	6
2	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	12
Tổng khối lượng				18

b) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên CTNH	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	36
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp (Bùn cặn từ hoạt động nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước; Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải)	12 06 05	Bùn	1.389.920
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	162
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	718
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	8

STT	Tên CTNH	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
6	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15)	19 05 03	Rắn/Lỏng	13
	Tổng cộng			1.390.857

c) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 730 kg/năm gồm rác lá, cành cây, bao bì, đất, cát.

d) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 4,8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích kho lưu chứa: 10 m² (nằm trong tầng trệt khuôn viên nhà ép bùn diện tích 73 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn và dán nhãn. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 của Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát

- Diện tích kho lưu chứa: 10 m² (bố trí chung kho lưu chứa chất thải nguy hại).

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn và dán nhãn. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải công nghiệp phải kiểm soát phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 của Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích kho lưu chứa: bố trí 02 kho lưu chứa, diện tích 01 m²/kho (nằm trong khuôn viên nhà điều hành Cụm công nghiệp và trạm xử lý nước thải tập trung).

- Thiết bị lưu chứa: thùng lưu giữ chất thải rắn thông thường có nắp đậy, dung tích 240 lít, có dán nhãn.

d) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải sinh hoạt có nắp đậy, dung tích 240 lít, có dán nhãn đặt tại khu vực nhà điều hành cụm công nghiệp, khu vực trạm xử lý nước thải tập trung.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.



Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **25** /GPMT-UBND
ngày **19** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

- A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:** không
- B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:** không
- C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:** không
- D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
 2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.
 3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
 4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
 5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
 6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.
 7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.

